

Số: *04* /2017/TT-BYT

Hà Nội, ngày *14* tháng 4 năm 2017

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01/09/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm y tế,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế.

Điều 1. Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế

1. Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm các loại vật tư y tế tiêu hao, vật tư y tế thay thế nhân tạo, vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép, dụng cụ chuyên môn (sau đây gọi tắt là vật tư y tế).

2. Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này là cơ sở để quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí vật tư y tế sử dụng cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

Điều 2. Xây dựng và sử dụng Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Việc xây dựng danh mục vật tư y tế sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải căn cứ vào Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này; nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh; năng lực chuyên môn, trang thiết bị y tế; danh mục dịch vụ kỹ thuật y tế (sau đây viết tắt là dịch vụ kỹ thuật) được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực tế sử dụng của năm trước theo nguyên tắc bảo đảm an toàn, hợp lý, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, phù hợp với khả năng chi trả của quỹ bảo hiểm y tế; ưu tiên vật tư y tế sản xuất trong

nước có chất lượng và giá thành hợp lý.

2. Sau khi có kết quả lựa chọn nhà thầu, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gửi cơ quan bảo hiểm xã hội các tài liệu sau để làm cơ sở thanh toán:

a) Bảng kê danh mục vật tư y tế chưa được tính chi phí vào giá của dịch vụ kỹ thuật, khám bệnh, ngày giường điều trị hoặc thu trọn gói theo trường hợp bệnh sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này (bảng văn bản giấy và bảng văn bản điện tử định dạng excel);

b) Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung ứng vật tư y tế (bảng văn bản giấy và bảng văn bản điện tử định dạng excel).

3. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài công lập chọn áp dụng mua vật tư y tế theo quy định của Điều 52 Luật đấu thầu thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó lập bảng kê danh mục vật tư y tế chưa được tính chi phí vào giá của dịch vụ kỹ thuật, khám bệnh, ngày giường điều trị hoặc thu trọn gói theo trường hợp bệnh sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó theo mẫu tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi cơ quan bảo hiểm xã hội.

Điều 3. Hướng dẫn thanh toán chung

1. Đối với vật tư y tế đã được tính chi phí vào giá của dịch vụ kỹ thuật, khám bệnh, ngày giường điều trị hoặc thu trọn gói theo trường hợp bệnh, quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán riêng.

2. Đối với vật tư y tế chưa được tính chi phí vào giá của dịch vụ kỹ thuật, khám bệnh, ngày giường điều trị hoặc thu trọn gói theo trường hợp bệnh, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán như sau:

a) Căn cứ thanh toán bao gồm:

- Số lượng vật tư y tế thực tế sử dụng cho người bệnh;
- Giá vật tư y tế mua vào của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về đấu thầu; đối với vật tư y tế có giá mua vào cao hơn mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này, thì căn cứ theo mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Điều kiện, tỷ lệ thanh toán, mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phạm vi và mức hưởng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế;

b) Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế cho một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật không vượt quá 45 tháng lương cơ sở; không áp dụng quy định này đối với vật tư y tế có quy định tỷ lệ thanh toán tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

Ví dụ 1 (Minh họa Điểm b Khoản 2 Điều 3): Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật tại thời điểm

tháng lương cơ sở bằng 1.210.000 đồng, cụ thể như sau:

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh: Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = $45 \times 100\% \times 1.210.000 = 54.450.000$ đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa đủ thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm: Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = $45 \times 95\% \times 1.210.000 = 51.727.500$ đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh và có thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm:

+ Trường hợp người bệnh chưa có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật: Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = $45 \times 95\% \times 1.210.000 = 51.727.500$ đồng;

+ Trường hợp người bệnh có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật đã đạt mức 6 tháng lương cơ sở: Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = 45 tháng lương cơ sở = 54.450.000 đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa đủ thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm: Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = $45 \times 80\% \times 1.210.000 = 43.560.000$ đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh và có thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm:

+ Trường hợp người bệnh chưa có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật: Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = $(45 \times 80\% \times 1.210.000) + (45 \times 20\% - 6) \times 1.210.000 = 47.190.000$ đồng;

+ Trường hợp người bệnh có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật đã đạt mức 6 tháng lương cơ sở: Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = 45 tháng lương cơ sở = 54.450.000 đồng.

Ví dụ 2 (Minh họa Điểm a, b Khoản 2 Điều 3: Trường hợp tổng chi phí vật tư y tế lớn hơn 45 tháng lương cơ sở): Tại thời điểm tháng lương cơ sở bằng 1.210.000 đồng, người bệnh sử dụng 01 vật tư y tế A và 02 vật tư y tế B trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật. Vật tư y tế A có giá mua vào là 50.000.000

đồng, có mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này là 42.000.000 đồng; vật tư y tế B có giá mua vào là 10.000.000 đồng, không có mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh (trong đó vật tư y tế A tính theo mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này, vật tư y tế B tính theo giá mua vào) cho một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật được tính theo công thức sau: $42.000.000 \times 1 + 10.000.000 \times 2 = 62.000.000$ đồng. Chi phí này lớn hơn 45 tháng lương cơ sở (54.450.000 đồng), vì vậy quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế cho các trường hợp người bệnh thuộc các đối tượng có mức hưởng khác nhau có giá trị như mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế tại Ví dụ 1 (Minh họa Điểm b Khoản 1 Điều 3).

Ví dụ 3 (Minh họa Điểm a, b Khoản 2 Điều 3: Trường hợp tổng chi phí vật tư y tế nhỏ hơn 45 tháng lương cơ sở): Người bệnh sử dụng 01 vật tư y tế A, 02 vật tư y tế B và 03 vật tư y tế C trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật. Vật tư y tế A có giá mua vào là 40.000.000 đồng, có mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này là 35.000.000 đồng; vật tư y tế B có giá mua vào là 3.000.000 đồng, không có mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này; vật tư y tế C có giá mua vào là 2.000.000 đồng, không có mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh (trong đó vật tư y tế A tính theo mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này, vật tư y tế B và C tính theo giá mua vào) cho một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật được tính theo công thức sau: $35.000.000 \times 1 + 3.000.000 \times 2 + 2.000.000 \times 3 = 47.000.000$ đồng. Chi phí này nhỏ hơn 45 tháng lương cơ sở (54.450.000 đồng), quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho người bệnh như sau:

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = $47.000.000 \times 100\% = 47.000.000$ đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa đủ thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = $47.000.000 \times 95\% = 44.650.000$ đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh và có thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm:

- + Trường hợp người bệnh chưa có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh,

chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = $47.000.000 \times 95\% = 44.650.000$ đồng;

+ Trường hợp người bệnh có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật đã đạt mức 6 tháng lương cơ sở: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = $47.000.000$ đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa đủ thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = $47.000.000 \times 80\% = 37.600.000$ đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh và có thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm:

+ Trường hợp người bệnh chưa có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = $(47.000.000 \times 80\%) + (47.000.000 \times 20\% - 6 \times 1.210.000) = 39.740.000$ đồng;

+ Trường hợp người bệnh có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật đã đạt mức 6 tháng lương cơ sở: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = $47.000.000$ đồng.

c) Đối với dịch vụ kỹ thuật đặt stent động mạch vành phải sử dụng nhiều hơn một stent phủ thuốc, mức thanh toán cho tổng chi phí vật tư y tế trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo hướng dẫn thanh toán tại Điểm b Khoản 2 Điều này, ngoài ra quỹ bảo hiểm y tế thanh toán thêm một phần hai (1/2) chi phí đối với stent thứ hai theo giá mua vào của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng không cao hơn 18.000.000 đồng;

Ví dụ: Stent phủ thuốc A có giá mua vào tại một cơ sở khám bệnh, chữa bệnh là 40.000.000 đồng; mức thanh toán đối với stent phủ thuốc theo quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 Thông tư này là 36.000.000 đồng. Người bệnh nhập viện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh này để thực hiện dịch vụ kỹ thuật đặt stent với chỉ định đặt 03 stent phủ thuốc A. Chi phí các vật tư y tế khác ngoài stent mà chưa được tính vào giá của dịch vụ kỹ thuật, khám bệnh, ngày giường điều trị hoặc thu trọn gói theo trường hợp bệnh (sau đây gọi tắt là vật y tư y tế khác) của người bệnh là 15.000.000 đồng; các vật tư y tế này không có mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh, mức thanh toán tổng chi phí vật tư y

tế trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật của người bệnh theo Ví dụ 1 minh họa Điểm b Khoản 2 Điều 3 là 54.450.000 đồng. Tổng chi phí 01 stent phủ thuốc A tính theo mức thanh toán tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này và các vật tư y tế khác là $36.000.000 + 15.000.000 = 51.000.000$ đồng; chi phí này nhỏ hơn 54.450.000 đồng. Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho người bệnh: (i) stent thứ nhất và chi phí vật tư y tế khác là 51.000.000 đồng; (ii) stent thứ hai là: $\frac{1}{2} \times 36.000.000 = 18.000.000$ đồng; (iii) stent thứ ba không thanh toán. Vì vậy, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật cho người bệnh là:

$$51.000.000 + \frac{1}{2} \times 36.000.000 = 69.000.000 \text{ đồng;}$$

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa đủ thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm, mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật của người bệnh theo Ví dụ 1 minh họa Điểm b Khoản 2 Điều 3 là 43.560.000 đồng. Tổng chi phí 01 stent phủ thuốc A tính theo mức thanh toán tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này và các vật tư y tế khác là $36.000.000 + 15.000.000 = 51.000.000$ đồng; chi phí này lớn hơn 43.560.000 đồng. Vì vậy, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho người bệnh là:

$$43.560.000 + \frac{1}{2} \times 36.000.000 = 61.560.000 \text{ đồng.}$$

d) Các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 và Điều 2 Nghị định 70/2015/NĐ-CP của Chính phủ không áp dụng quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 3 Thông tư này và không áp dụng giới hạn tỷ lệ thanh toán của vật tư y tế quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với vật tư y tế được xếp theo nhóm chuyên khoa này nhưng sử dụng trong các dịch vụ kỹ thuật thuộc chuyên khoa khác, quỹ bảo hiểm y tế vẫn thực hiện thanh toán theo quy định tại Thông tư này.

Ví dụ: Dây dẫn đường (guide wire) các loại, các cỡ xếp trong chuyên khoa tim mạch và X-quang can thiệp (Nhóm 7.1) được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi sử dụng trong các dịch vụ kỹ thuật của tim mạch can thiệp và các dịch vụ kỹ thuật của chuyên khoa tiêu hóa (Nhóm 7.4).

4. Đối với vật tư y tế có tên trong Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự sản xuất, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó. Giám đốc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chịu trách nhiệm phê duyệt quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, giá thành sản phẩm do cơ sở tự sản xuất và thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội để làm căn cứ thanh toán.

5. Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán đối với các trường hợp sau đây:

a) Vật tư y tế đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn tài chính khác chi trả;

b) Vật tư y tế sử dụng trong các dịch vụ kỹ thuật chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc không thuộc phạm vi quyền lợi theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

6. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài công lập chọn áp dụng mua vật tư y tế theo quy định của Điều 52 Luật đấu thầu, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo giá mua vào của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng không cao hơn giá trúng thầu của cùng mặt hàng vật tư y tế (cùng tên thương mại, chủng loại, tiêu chí kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, nhà sản xuất, nước sản xuất) và theo thời gian thực hiện hợp đồng được quy định tại quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lần lượt như sau:

a) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh có số giường bệnh kế hoạch lớn nhất trên địa bàn;

b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh khác hoặc tuyến trung ương trên địa bàn trong trường hợp vật tư y tế không có trong kết quả trúng thầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh có số giường bệnh lớn nhất;

c) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh hoặc tuyến trung ương trên địa bàn của các tỉnh giáp ranh trong trường hợp vật tư y tế không có trong kết quả trúng thầu của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh hoặc tuyến trung ương trên địa bàn;

d) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trung ương khác trong trường hợp vật tư y tế không có trong kết quả trúng thầu của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh hoặc tuyến trung ương trên địa bàn của các tỉnh giáp ranh.

Điều 4. Hướng dẫn thanh toán đối với một số loại vật tư y tế

1. Đối với vật tư y tế có nhiều chủng loại, nhiều mức giá khác nhau, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo giá mua vào của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về đấu thầu nhưng thanh toán không cao hơn mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm Thông tư này và theo hướng dẫn thanh toán quy định tại Điều 3 Thông tư này. Trường hợp người bệnh lựa chọn sử dụng loại vật tư y tế có giá cao hơn mức thanh toán thì người bệnh phải tự chi trả phần chi phí chênh lệch giữa giá mua vào và mức thanh toán.

2. Đối với vật tư y tế có quy định tỷ lệ thanh toán tại cột 5 tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo hướng dẫn thanh toán chung quy định tại Điều 3 Thông tư này (không áp dụng quy định về mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế) và theo tỷ lệ thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Ví dụ: Bộ hạt vi cầu Resin gắn đồng vị phóng xạ Y-90 trúng thầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh với giá là 380.000.000 đồng. Hạt vi cầu Resin gắn đồng vị phóng xạ Y-90 có trong Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này và được quy định tỷ lệ thanh toán là 40%. Người bệnh là đối

tượng tham gia bảo hiểm y tế có hưởng 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh, điều trị ung thư gan trong đó có sử dụng bộ hạt vi cầu Resin gắn đồng vị phóng xạ Y-90 bao gồm hạt vi cầu kèm theo hộp bảo vệ phóng xạ, bình chia liều, ống đựng liều chuẩn, dây dẫn, kim-bơm tiêm hạt phóng xạ chuyên dụng. Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán là $380.000.000 \times 40\% \times 100\% = 152.000.000$ đồng.

3. Đối với các loại vật tư y tế khó định lượng khi sử dụng:

a) Căn cứ vào điều kiện chuyên môn và tần suất thực hiện dịch vụ kỹ thuật, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xây dựng định mức sử dụng và thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội;

b) Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí vật tư y tế cho một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật bằng giá mua vào của vật tư y tế nhân (x) với định mức sử dụng;

c) Trường hợp theo chỉ định chuyên môn, người bệnh chỉ sử dụng một phần của vật tư y tế mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mua vào và phần còn lại không thể sử dụng được (ví dụ: không có người bệnh sử dụng phần còn lại, phần còn lại không đủ để sử dụng, quá thời hạn sử dụng) thì quỹ bảo hiểm y tế thanh toán toàn bộ chi phí theo giá mua vào của vật tư y tế đó.

4. Đối với các loại vật tư y tế có đơn vị tính là “bộ”, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán như sau:

a) Trường hợp sử dụng toàn bộ các bộ phận trong “bộ”, thanh toán trọn gói theo bộ;

b) Trường hợp sử dụng một hoặc một số bộ phận trong “bộ”:

- Thanh toán trọn gói theo bộ khi các bộ phận còn lại không thể sử dụng được. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thống kê các trường hợp không sử dụng được các bộ phận còn lại của vật tư y tế và thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội;

- Thanh toán theo giá từng bộ phận đã sử dụng trong trường hợp có giá riêng lẻ của từng bộ phận trong “bộ”;

- Trường hợp không có giá riêng lẻ cho từng bộ phận được sử dụng thì căn cứ vào giá mua vào của “bộ” và tính chất đặc thù của từng vật tư y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thống kê số lượng các bộ phận đã sử dụng, chưa sử dụng và thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội để làm căn cứ thanh toán.

Điều 5. Quy định thanh toán đối với vật tư y tế tái sử dụng

1. Đối với các vật tư y tế có thể tái sử dụng mà có hướng dẫn về quy trình tái sử dụng, số lần tái sử dụng của Bộ Y tế thì thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

2. Đối với các vật tư y tế có thể tái sử dụng mà chưa có hướng dẫn về quy trình tái sử dụng, số lần tái sử dụng của Bộ Y tế hoặc của nhà sản xuất thì Giám đốc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh căn cứ vào yêu cầu chuyên môn, thực tế sử dụng, theo đề xuất của Hội đồng khoa học hoặc Hội đồng thuốc và điều trị

(trường hợp được Giám đốc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh giao nhiệm vụ), xây dựng và phê duyệt quy trình tái sử dụng, số lần tái sử dụng và thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội để làm cơ sở thanh toán. Giá thanh toán vật tư y tế cho mỗi lần sử dụng là như nhau, được xác định như sau:

$$\text{Giá thanh toán} = \frac{G_{vtyt}}{n_{tb}} + C_{hskk}$$

Trong đó:

a) G_{vtyt} là giá vật tư y tế, được tính bằng giá mua vào của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) n_{tb} là số lần sử dụng trung bình trong năm, được tính bằng công thức: $n_{tb} = n_{sdt(năm trước)} \times k$. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh năm đầu tiên thực hiện tái sử dụng vật tư y tế, n_{tb} do Giám đốc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tham khảo tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác; đồng thời căn cứ vào khả năng, tần suất thực hiện dịch vụ kỹ thuật có sử dụng vật tư y tế tái sử dụng trong năm và ý kiến của Hội đồng khoa học hoặc Hội đồng thuốc và điều trị (trường hợp được Giám đốc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh giao nhiệm vụ) của cơ sở mình để quyết định và thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội;

c) $n_{sdt(năm trước)}$ là số lần sử dụng trung bình thực tế của năm trước liền kề, được tính bằng tổng số lần người bệnh sử dụng vật tư y tế trong năm trước liền kề chia cho tổng số vật tư y tế đã sử dụng trong năm trước liền kề;

d) k là hệ số điều chỉnh rủi ro, có giá trị là 0,8;

đ) C_{hskk} là chi phí hấp, sấy, khử khuẩn phân bổ cho một lần sử dụng vật tư y tế, được tính bằng công thức:

$$C_{hskk} = \frac{(n_{tb} - 1) \times C_{hskkt}}{n_{tb}}$$

Trong đó, C_{hskkt} là tổng chi phí hấp, sấy, khử khuẩn thực tế (bao gồm điện, nước, dung dịch khử khuẩn, găng tay, bao bì đóng gói, hư hao máy hấp sấy, tiền công) của một lần hấp, sấy, khử khuẩn của một đơn vị vật tư y tế.

3. Đầu năm hoặc trước khi thực hiện tái sử dụng vật tư y tế, căn cứ vào yêu cầu chuyên môn, thực tế sử dụng và điều kiện kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Giám đốc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội về:

a) Số lần sử dụng tối đa (n_{td}) của từng loại vật tư y tế. Mỗi vật tư y tế không được sử dụng vượt quá số lần sử dụng tối đa;

b) Giá thanh toán vật tư y tế cho mỗi lần sử dụng căn cứ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 của Thông tư này.

4. Cuối năm, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan bảo hiểm xã hội xác định số lần sử dụng trung bình thực tế trong năm ($n_{sdt(trong năm)}$) làm căn cứ tính số lần sử dụng trung bình (n_{tb}) cho năm tiếp theo và điều chỉnh thanh toán tổng

chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với một số trường hợp sau đây:

a) Trường hợp số lần sử dụng trung bình thực tế trong năm ($n_{sdt(\text{trong năm})}$) lớn hơn số lần sử dụng giới hạn (n_{gh}) trong thanh toán bảo hiểm y tế ($n_{gh} = 1,3 \times n_{tb}$), điều chỉnh giảm tổng chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế căn cứ vào số lần sử dụng trung bình thực tế vượt thêm so với số lần sử dụng giới hạn:

$$\text{Số điều chỉnh giảm} = (n_{sdt(\text{trong năm})} - n_{gh}) \times \text{Số lượng vật tư y tế sử dụng trong năm} \times \frac{G_{vtyt}}{n_{tb}}$$

b) Trường hợp số lần sử dụng trung bình thực tế trong năm ($n_{sdt(\text{trong năm})}$) thấp hơn số lần sử dụng trung bình (n_{tb}), điều chỉnh tăng tổng chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế căn cứ phần chênh lệch giữa số lần sử dụng trung bình và số lần sử dụng trung bình thực tế trong năm:

$$\text{Số điều chỉnh tăng} = (n_{tb} - n_{sdt(\text{trong năm})}) \times \text{Số lượng vật tư y tế sử dụng trong năm} \times \frac{G_{vtyt}}{n_{tb}}$$

Ví dụ: Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tái sử dụng vật tư y tế A.

Năm 2015, số lần người bệnh sử dụng vật tư y tế A là 10 lần; số lượng vật tư y tế A được sử dụng là 02 chiếc; giá một vật tư y tế A là 10.000.000 đồng; chi phí thực tế cho mỗi lần hấp, sấy, khử khuẩn cho một đơn vị vật tư y tế A là 200.000 đồng.

Đầu năm 2016, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tính toán xác định và thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội về:

- Số lần sử dụng tối đa của vật tư y tế A là 07 lần. Như vậy trong năm 2016, mỗi một đơn vị vật tư y tế A không được sử dụng vượt quá 07 lần;

- Xác định giá thanh toán vật tư y tế cho mỗi lần sử dụng như sau:

Số lần sử dụng trung bình thực tế (n_{sdt}) của vật tư y tế A năm 2015:

$$n_{sdt(\text{năm 2015})} = 10/2 = 5 \text{ lần}$$

Số lần sử dụng trung bình năm 2016:

$$n_{tb} = n_{sdt(\text{năm 2015})} \times k = 5 \times 0,8 = 4,0$$

Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn phân bổ cho một lần sử dụng vật tư y tế A:

$$(4-1) \times 200.000$$

$$C_{hskk} = \frac{(4-1) \times 200.000}{4} = 150.000 \text{ (đồng)}$$

Giá thanh toán vật tư y tế A cho một lần sử dụng năm 2016:

$$\text{Giá thanh toán} = \frac{G_{vtyt}}{n_{tb}} + C_{hskk} = \frac{10.000.000}{4} + 150.000 = 2.650.000 \text{ (đồng)}$$

Cuối năm 2016, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan bảo hiểm xã hội xác định số lần sử dụng trung bình thực tế của vật tư y tế A trong năm 2016 ($n_{\text{sdt}}(\text{năm } 2016)$):

$$n_{\text{sdt}}(\text{năm } 2016) = \frac{\text{Tổng số lần người bệnh sử dụng vật tư y tế A năm 2016}}{\text{Số lượng vật tư y tế A sử dụng trong năm 2016}}$$

Số lần sử dụng giới hạn trong thanh toán bảo hiểm y tế:

$$n_{\text{gh}} = 1,3 \times n_{\text{tb}} = 1,3 \times 4 = 5,2$$

Trường hợp: $n_{\text{sdt}}(\text{năm } 2016) = 4,5$: đối chiếu $n_{\text{tb}} = 4,0 \leq n_{\text{sdt}}(\text{năm } 2016) \leq n_{\text{gh}} = 5,2$: Không điều chỉnh tổng chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Giá thanh toán cho một lần sử dụng vật tư y tế A năm 2016 là 2.650.000 đồng.

Trường hợp $n_{\text{sdt}}(\text{năm } 2016) = 6,5 > n_{\text{gh}} = 5,2$: Điều chỉnh giảm tổng chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh như sau:

$$\begin{aligned} \text{Số điều chỉnh giảm} &= (n_{\text{sdt}}(\text{năm } 2016) - n_{\text{gh}}) \times \text{Số lượng vật tư y tế sử dụng trong năm 2016} \times \frac{G_{\text{vtyt}}}{n_{\text{tb}}} \\ &= (6,5 - 5,2) \times \text{Số lượng vật tư y tế sử dụng trong năm 2016} \times (10.000.000 / 4,0) \end{aligned}$$

Trường hợp $n_{\text{sdt}} = 3 < 4,0$: Điều chỉnh tăng tổng chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh như sau:

$$\begin{aligned} \text{Số điều chỉnh tăng} &= (n_{\text{tb}} - n_{\text{sdt}}(\text{năm } 2016)) \times \text{Số lượng vật tư y tế sử dụng trong năm 2016} \times \frac{G_{\text{vtyt}}}{n_{\text{tb}}} \\ &= (4,0 - 3) \times \text{Số lượng vật tư y tế sử dụng trong năm 2016} \times (10.000.000 / 4) \end{aligned}$$

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện; cập nhật để sửa đổi, bổ sung Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện, thanh toán chi phí vật tư y tế theo đúng quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

b) Phối hợp với Bộ Y tế và các đơn vị liên quan giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn được giao quản lý;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

4. Y tế các Bộ, ngành có trách nhiệm thực hiện, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm:

a) Cung ứng đầy đủ, kịp thời, đúng quy định theo danh mục vật tư y tế đã xây dựng, đáp ứng nhu cầu điều trị của người tham gia bảo hiểm y tế;

b) Quản lý, sử dụng vật tư y tế theo đúng quy định, bảo đảm an toàn, hợp lý, tiết kiệm và bảo đảm chất lượng; tổng hợp thanh toán kịp thời, đúng chủng loại, đúng số lượng và đúng giá, đúng chi phí;

c) Xây dựng danh mục vật tư y tế để mua sắm, sử dụng tại đơn vị theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này;

d) Gửi cơ quan bảo hiểm xã hội các tài liệu được quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 2 Thông tư này để làm cơ sở thanh toán chi phí vật tư y tế;

đ) Ban hành quy trình hấp, sấy, khử khuẩn của các loại vật tư y tế tái sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; chịu trách nhiệm, bảo đảm chất lượng của vật tư y tế tái sử dụng;

e) Cung cấp hóa đơn, chứng từ mua vật tư y tế đối với các vật tư y tế chưa được tính chi phí vào giá của dịch vụ kỹ thuật, khám bệnh, ngày giường điều trị hoặc thu trọn gói theo trường hợp bệnh trong các đợt giám định, thanh tra, kiểm tra chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

g) Đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục vật tư y tế quy định tại Phụ lục 01 Thông tư này cho phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu điều trị của người bệnh, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có văn bản đề nghị gửi về Bộ Y tế (Vụ Bảo hiểm y tế) hoặc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để Sở Y tế tổng hợp gửi Bộ Y tế (Vụ Bảo hiểm y tế) hoặc cơ quan có chức năng theo thẩm quyền để tổng hợp gửi Bộ Y tế.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp người tham gia bảo hiểm y tế vào viện trước ngày Thông tư này có hiệu lực và ra viện trong ngày hoặc sau ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với vật tư y tế có trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2013/TT-BYT ngày 18 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế (sau đây gọi tắt là Thông tư số 27/2013/TT-BYT) và các văn bản hướng dẫn Thông tư số 27/2013/TT-BYT nhưng không có trong Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này, quỹ bảo hiểm y tế tiếp tục thanh toán cho đến khi sử dụng hết số lượng vật tư y tế đã trúng thầu theo kết quả lựa chọn nhà thầu cung ứng vật tư y tế và đã được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ký hợp đồng với nhà cung ứng trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Đối với vật tư y tế có trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2013/TT-BYT và các văn bản hướng dẫn Thông tư số 27/2013/TT-BYT nhưng có quy định điều kiện, tỷ lệ, mức thanh toán tại Thông tư này, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo điều kiện, tỷ lệ, mức thanh toán quy định tại Thông tư này kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 8. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản mới thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

2. Thông tư số 27/2013/TT-BYT và các văn bản hướng dẫn Thông tư số 27/2013/TT-BYT hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề xuất sửa đổi, bổ sung đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Vụ Bảo hiểm y tế) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX; Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Vụ Pháp luật chung về xây dựng pháp luật);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng;
- Các BV, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Cục Quân Y- BQP; Cục Y tế - BCA;
- Cục Y tế - Bộ GT - VT;
- Y tế các bộ, ngành;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Cổng thông tin điện tử BHYT;
- Lưu: VT, BH (02), PC (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Lê Tuấn

Phụ lục 01

Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Mã số theo nhóm	Nhóm, loại vật tư y tế	Đơn vị tính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	N01.00.000	Nhóm 1. Băng, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương		Không thanh toán riêng.
	N01.01.000	1.1 Băng		
1	N01.01.010	Băng (gòn), băng tẩm dung dịch các loại, các cỡ	Gram, kg, gói, cuộn	
2	N01.01.020	Băng, tấm băng vô trùng các loại, các cỡ	Que, cái	
	N01.02.000	1.2 Dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương		
3	N01.02.010	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	ML, lít	
4	N01.02.020	Dung dịch rửa vết thương các loại	ML, lít, chai	
5	N01.02.030	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại	ML, lít	
6	N01.02.040	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại	ML, lít	
7	N01.02.050	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại	ML, lít	
	N02.00.000	Nhóm 2. Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương		
	N02.01.000	2.1 Băng		Không thanh toán riêng.
8	N02.01.010	Băng bột bó, vải lót bó bột, tất lót bó bột các loại, các cỡ	Cuộn	
9	N02.01.020	Băng chun, băng đàn hồi các loại, các cỡ	Cuộn, miếng	
10	N02.01.030	Băng cố định khớp trong điều trị chấn thương chỉnh hình các loại, các cỡ	Cuộn	
11	N02.01.040	Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ	Cuộn, miếng	

12	N02.01.050	Băng dùng trong phẫu thuật, băng bó vết thương, vết bỏng, vết loét các loại, các cỡ	Cuộn, miếng	
13	N02.01.060	Băng rôn các loại, các cỡ	Cuộn, miếng	
14	N02.01.070	Băng vô trùng các loại, các cỡ	Cuộn, miếng	
	N02.02.000	2.2 Băng dính		Không thanh toán riêng.
15	N02.02.010	Băng dán mi các loại, các cỡ	Miếng	
16	N02.02.020	Băng dính các loại, các cỡ	Cuộn, miếng	
	N02.03.000	2.3 Gạc, băng gạc điều trị các vết thương		
17	N02.03.010	Gạc alginate các loại, các cỡ	Miếng	
18	N02.03.020	Gạc các loại, các cỡ	Cuộn, gói, miếng	
19	N02.03.030	Gạc gắn với băng dính vô khuẩn dùng để băng các vết thương, vết mổ, vết khâu các loại, các cỡ	Miếng	
20	N02.03.040	Gạc hydrocolloid các loại, các cỡ	Miếng	
21	N02.03.050	Gạc hydrogel các loại, các cỡ	Miếng	
22	N02.03.060	Gạc rôn các loại, các cỡ	Miếng	
23	N02.03.070	Gạc than hoạt tính (thấm hút, không thấm hút) các loại, các cỡ	Miếng	
24	N02.03.080	Gạc xốp, miếng xốp (foam) các loại, các cỡ	Miếng	
25	N02.03.090	Gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn các loại, các cỡ	Miếng	
26	N02.03.100	Miếng dán sát khuẩn các loại, các cỡ	Miếng	
	N02.04.000	2.4 Vật liệu cầm máu, điều trị các vết thương		
27	N02.04.010	Dung dịch xịt dùng ngoài điều trị phòng ngừa loét do tỳ đè các loại	Chai, lọ	
28	N02.04.020	Gạc cầm máu các loại, các cỡ	Miếng	
29	N02.04.030	Keo (sinh học) dán da, dán mô dùng trong phẫu thuật các loại	Lọ, miếng, kit	
30	N02.04.040	Miếng cầm máu mũi các loại, các cỡ	Miếng, thời	
31	N02.04.050	Vật liệu cầm máu các loại (sáp, bone, surgicel, merocel, spongostan, gelitacel, floseal heamostatic, liotit)	Miếng, thời, kit	

32	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (bao gồm: miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định)	Bộ	
	N03.00.000	Nhóm 3. Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh		
	N03.01.000	3.1 Bơm tiêm		
33	N03.01.010	Bơm sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh các loại, các cỡ	Cái	
34	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	
35	N03.01.030	Bơm tiêm truyền áp lực các loại, các cỡ	Cái	
36	N03.01.040	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động các loại, các cỡ	Cái	
37	N03.01.050	Bơm tiêm dùng nhiều lần các loại, các cỡ	Cái	
38	N03.01.060	Bơm tiêm insulin các loại, các cỡ	Cái	
39	N03.01.070	Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	
40	N03.01.080	Bơm tiêm máy bơm các loại, các cỡ	Cái	
	N03.02.000	3.2 Kim tiêm		
41	N03.02.010	Bút chích máu các loại, các cỡ	Cái	
42	N03.02.020	Kim cánh bướm các loại, các cỡ	Cái	
43	N03.02.030	Kim chích máu các loại, các cỡ	Cái	
44	N03.02.040	Kim dùng cho buồng tiêm truyền cấy dưới da các loại, các cỡ	Cái	
45	N03.02.050	Kim lấy da các loại, các cỡ	Cái	
46	N03.02.060	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ	Cái	
47	N03.02.070	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	Cái	
48	N03.02.080	Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	
49	N03.02.090	Nút chặn đuôi kim luồn (có hoặc không có heparin) các loại, các cỡ	Cái, chiếc	
	N03.03.000	3.3 Kim chọc dò, sinh thiết và các loại kim khác		
50	N03.03.010	Kim chọc, kim chọc dò các loại, các cỡ	Cái	
51	N03.03.020	Kim chọc hút tế bào qua nội soi các loại, các cỡ	Cái	
52	N03.03.030	Kim chọc hút tủy xương các loại, các cỡ	Cái	

53	N03.03.040	Kim dẫn lưu các loại, các cỡ	Cái	
54	N03.03.050	Kim đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CPV) các loại, các cỡ	Cái	
55	N03.03.060	Kim dùng trong thiết bị dẫn sóng các loại, các cỡ	Cái	
56	N03.03.070	Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ	Cái	
57	N03.03.080	Kim lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ	Cái	
58	N03.03.090	Kim sinh thiết dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	
59	N03.03.100	Kim sinh thiết dùng nhiều lần các loại, các cỡ	Cái	
60	N03.03.110	Kim sinh thiết tùy xương dùng nhiều lần các loại, các cỡ	Cái	
61	N03.03.120	Kim định vị các loại, các cỡ	Cái	
62	N03.03.130	Kim đốt sóng cao tần, đầu đốt sóng cao tần, ống thông đốt sóng cao tần các loại, các cỡ	Cái	
63	N03.03.140	Kim laser nội mạch, đầu đốt, dây đốt, ống thông laser nội mạch các loại, các cỡ	Cái	
64	N03.03.150	Kim chọc và sinh thiết tạng các loại, các cỡ	Cái	
65	N03.03.160	Kim chọc và sinh thiết xương các loại, các cỡ	Cái	
	N03.04.000	3.4 Kim châm cứu		Không thanh toán riêng.
66	N03.04.010	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Bộ, cái	
	N03.05.000	3.5 Dây truyền, dây dẫn		
67	N03.05.010	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, công chia, ống nối đi kèm)	Bộ	
68	N03.05.020	Dây dẫn, dây truyền khí các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)	Bộ	
69	N03.05.030	Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ	Bộ	
70	N03.05.040	Dây nối đi kèm dây truyền các loại, các cỡ	Cái	
71	N03.05.050	Dây truyền dịch dùng cho máy truyền tự động các loại, các cỡ	Bộ	
72	N03.05.060	Khóa đi kèm dây dẫn, đi kèm hoặc không đi kèm dây truyền được dùng trong truyền dịch, truyền máu, truyền khí các loại, các cỡ	Cái	

	N03.06.000	3.6 Găng tay		Không thanh toán riêng.
73	N03.06.010	Găng cao su các loại, các cỡ	Đôi	
74	N03.06.020	Găng tay chăm sóc, điều trị người bệnh các loại, các cỡ	Đôi	
75	N03.06.030	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ	Đôi	
76	N03.06.040	Găng tay vô trùng dùng trong thăm dò chức năng, xét nghiệm các loại, các cỡ	Đôi	
77	N03.06.050	Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Đôi	
	N03.07.000	3.7 Túi, lọ và vật tư bao gói khác		Không thanh toán riêng.
78	N03.07.010	Ống, dây cho ăn các loại, các cỡ	Cái, bộ	
79	N03.07.020	Túi đo khối lượng máu sau sinh đẻ các loại, các cỡ	Cái	
80	N03.07.030	Túi, bao gói tiết trùng các loại, các cỡ	Cái	
81	N03.07.040	Túi, lọ đựng thức ăn, dung dịch nuôi dưỡng các loại, các cỡ	Cái	
82	N03.07.050	Túi, lọ đựng thức ăn, dung dịch nuôi dưỡng tĩnh mạch theo máy các loại, các cỡ	Cái	
83	N03.07.060	Túi, lọ, cát-sét (cassette) đựng hoặc đo lượng chất thải tiết, dịch xả các loại, các cỡ	Cái	
84	N03.07.070	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ	Cái	
85	N03.07.080	Túi hậu môn nhân tạo	Cái	
	N04.00.000	Nhóm 4. Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter		
	N04.01.000	4.1 Ống thông		
86	N04.01.010	Ca-nuyn (cannula) các loại, các cỡ	Cái	
87	N04.01.020	Ống ca-nuyn (cannula) mở khí quản các loại, các cỡ	Cái	
88	N04.01.030	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ (bao gồm ống nội khí quản canlene)	Bộ	
89	N04.01.040	Ống nội khí quản sử dụng nhiều lần các loại, các cỡ	Bộ	

90	N04.01.050	Ống nong, bộ nong các loại, các cỡ	Cái, bộ	
91	N04.01.070	Ống thông khí hòm nhĩ các loại, các cỡ	Cái	
92	N04.01.080	Ống (sonde) thở ô-xy 02 gọng các loại, các cỡ	Cái	
93	N04.01.090	Thông (sonde) các loại, các cỡ	Cái	
	N04.02.000	4.2 Ống dẫn lưu, ống hút		
94	N04.02.010	Bộ rửa dạ dày sử dụng một lần các loại, các cỡ	Bộ	
95	N04.02.020	Ống (sonde) rửa dạ dày các loại, các cỡ	Cái	
96	N04.02.030	Ống dẫn lưu (drain) các loại, các cỡ	Cái	
97	N04.02.040	Ống dẫn lưu Kehr các loại, các cỡ	Cái	
98	N04.02.050	Ống hút thai các loại, các cỡ	Cái	
99	N04.02.060	Ống, dây hút đờm, dịch, khí, mỡ các loại, các cỡ	Cái, bộ	
100	N04.02.070	Ống, dây rửa hút dùng cho thiết bị thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Bộ	
	N04.03.000	4.3 Ống nối, dây nối, chạc nối		
101	N04.03.010	Bộ dây dẫn dịch vào khớp các loại, các cỡ	Bộ	
102	N04.03.020	Bộ dây lọc máu các loại, các cỡ	Bộ	
103	N04.03.030	Bộ dây thở ô-xy dùng một lần các loại, các cỡ	Bộ	
104	N04.03.040	Bộ phận chuyển tiếp (transfer set) các loại, các cỡ	Cái	
105	N04.03.050	Chạc 2 dây có đầu nối an toàn sinh học các loại, các cỡ	Cái, bộ	
106	N04.03.060	Đầu nối, ống nối titanium các loại, các cỡ	Cái	
107	N04.03.070	Dây chạy máy tim phổi nhân tạo các loại, các cỡ	Bộ	
108	N04.03.080	Ống Gone (thùy tinh) đặt lệ quản	Bộ	
109	N04.03.090	Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter) dùng trong thiết bị các loại, các cỡ	Cái	
110	N04.03.100	Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter), bộ phân phối (manifold) và cổng chia (stopcock) dùng trong thủ thuật, phẫu thuật, chăm sóc người bệnh các loại, các cỡ	Cái, bộ	
111	N04.03.110	Bộ dây thẩm phân phúc mạc (cassette) các loại, các cỡ	Bộ	

112	N04.03.120	Bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ (bao gồm: bộ dây thở, van chụp, màng rung)	Bộ	
	N04.04.000	4.4 Catheter		
113	N04.04.010	Ống thông (catheter) các loại, các cỡ	Cái	
114	N04.04.020	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các loại, các cỡ	Cái	
115	N04.04.030	Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ	Cái	
116	N04.04.040	Nắp đóng bộ chuyển tiếp của catheter chuyên dụng trong lọc màng bụng (minicap) các loại, các cỡ	Cái	
	N05.00.000	Nhóm 5. Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật		
	N05.01.000	5.1 Kim khâu		Không thanh toán riêng.
117	N05.01.010	Kim khâu các loại, các cỡ	Cái	
	N05.02.000	5.2 Chỉ khâu		Không thanh toán riêng.
118	N05.02.010	Chỉ cố định thủy tinh thể nhân tạo các loại, các cỡ	Sợi, cuộn, tép	
119	N05.02.020	Chỉ khâu đặc biệt các loại, các cỡ	Sợi, cuộn, tép	
120	N05.02.030	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ	Sợi, cuộn, tép	
121	N05.02.040	Chỉ khâu liền kim các loại, các cỡ	Sợi, tép	
122	N05.02.050	Chỉ khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Sợi, cuộn, tép	
123	N05.02.060	Chỉ khâu tiêu nhanh các loại, các cỡ	Sợi, cuộn, tép	
124	N05.02.070	Chỉ thép, dây thép dùng trong phẫu thuật	Sợi, cuộn, tép	
125	N05.02.080	Vật liệu thay thế chỉ khâu các loại, các cỡ	Miếng	
126	N05.02.090	Chỉ khâu tiêu trung bình các loại, các cỡ	Sợi, cuộn, tép	
	N05.03.000	5.3 Dao phẫu thuật		
127	N05.03.010	Bàn cực trung tính cho dao mổ điện sử dụng một lần các loại, các cỡ	Cái	
128	N05.03.020	Các loại dao, lưỡi dao sử dụng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Cái	
129	N05.03.030	Dao mổ liền cán sử dụng một lần các loại, các cỡ	Cái	

130	N05.03.040	Đầu đốt (đơn cực, lưỡng cực, kết hợp đơn cực lưỡng cực), lưỡi dao mổ điện, dao mổ laser, dao mổ siêu âm, dao mổ plasma, dao radio, dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao và dây dao)	Cái	
131	N05.03.050	Dây cưa sử dụng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Sợi, dây	
132	N05.03.060	Lưỡi bào, lưỡi cắt, dao cắt sụn, lưỡi đốt dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao)	Cái, bộ	
133	N05.03.070	Lưỡi dao cắt mô, lưỡi nghiền mô các loại, các cỡ	Cái	
134	N05.03.080	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ	Cái	
135	N05.03.090	Lưỡi cắt, đốt bằng sóng radio các loại, các cỡ	Cái	
	N06.00.000	Nhóm 6. Vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo		
	N06.01.000	6.1 Van nhân tạo, mạch máu nhân tạo		
136	N06.01.010	Mạch máu nhân tạo các loại, các cỡ	Cái, đoạn	
137	N06.01.020	Van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ	Bộ	
138	N06.01.030	Van tim nhân tạo, van động mạch nhân tạo các loại, các cỡ	Cái	
139	N06.01.040	Vòng van tim nhân tạo	Cái	
140	N06.01.050	Van tim nhân tạo kèm giá đỡ sinh học các loại, các cỡ	Cái	- Đối với phẫu thuật thay van động mạch chủ: thanh toán trong trường hợp có tổn thương hẹp hoặc hở do vôi hóa van động mạch chủ. - Đối với phẫu thuật thay van động mạch phổi: thanh toán trong trường hợp có tổn thương gây hở hoặc hẹp van động mạch phổi.
141	N06.01.060	Ống van động mạch chủ cơ học hoặc sinh học các loại, các cỡ	Cái	Thanh toán trong phẫu thuật các bệnh lý hở hoặc hẹp van động mạch chủ có kèm phồng gốc động mạch chủ hoặc lóc gốc động mạch chủ hoặc nhiễm trùng gốc động mạch chủ.

142	N06.01.070	Ống van động mạch phổi sinh học các loại, các cỡ	Cái	Thanh toán trong phẫu thuật thay thế van hoặc thân động mạch phổi do các bệnh lý van động mạch phổi sau: - Hẹp hoặc hở hoặc teo van động mạch phổi (ví dụ: trong các bệnh tử chứng Fallot); - Thiếu sản van động mạch phổi có liên vách liên thất hoặc hở vách liên thất; - Viêm nội tâm mạc nhiễm trùng gây tổn thương van động mạch phổi; - Thất phải hai đường ra; - Chuyển vị đại động mạch có hẹp van động mạch phổi... - Các bệnh lý khác mà không thể tạo hình van hoặc động mạch phổi bằng vật liệu khác.
	N06.02.000	6.2 Giá đỡ (stent)		
143	N06.02.010	Stent động mạch vành loại thường (không phủ thuốc) các loại, các cỡ	Cái	Mức thanh toán 20.000.000 đồng/1 stent.
144	N06.02.020	Stent động mạch vành phủ thuốc các loại, các cỡ	Cái	Mức thanh toán 36.000.000 đồng/1 stent.
145	N06.02.030	Stent động mạch thận các loại, các cỡ	Cái	Mức thanh toán 20.000.000 đồng/1 stent.
146	N06.02.040	Stent động mạch chi các loại, các cỡ	Cái	Mức thanh toán 20.000.000 đồng/1 stent.
147	N06.02.050	Stent động mạch cảnh các loại, các cỡ	Cái	Mức thanh toán 30.000.000 đồng/1 stent.
148	N06.02.060	Stent graft động mạch chủ ngực các loại, các cỡ	Cái	Mức thanh toán 260.000.000 đồng/1 stent.
149	N06.02.070	Stent graft động mạch chủ bụng các loại, các cỡ	Cái	Mức thanh toán 280.000.000 đồng/1 stent.
150	N06.02.080	Stent nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy các loại, các cỡ	Cái	Mức thanh toán 220.000.000 đồng/1 stent Thanh toán trong trường hợp: - Phình động mạch não chưa vỡ có cổ rộng hoặc kích thước phình lớn có nguy cơ chèn ép hoặc hướng phình ngược với dòng chảy hoặc có tái thông sau nút mạch hoặc không thể điều trị bằng vòng xoắn kim loại;

				- Phình động mạch đã vỡ trong giai đoạn ổn định; - Phình động mạch đã vỡ chưa đến giai đoạn ổn định nhưng không thể sử dụng nút vòng xoắn kim loại đơn thuần.
151	N06.02.090	Khung giá đỡ (stent có màng bọc, cover stent) các loại, các cỡ	Cái	Mức thanh toán 70.000.000 đồng/1 stent.
152	N06.02.100	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ khác	Cái	
	N06.03.000	6.3 Thủy tinh thể nhân tạo		
153	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại, các cỡ (cứng, mềm, treo)	Cái	Mức thanh toán 3.000.000 đồng/1 thủy tinh thể.
	N06.04.000	6.4 Xương, sụn, khớp, gân nhân tạo		
154	N06.04.010	Bộ chòm xương nhân tạo các loại, các cỡ (chòm xương và các bộ phận kèm theo chòm xương)	Bộ	
155	N06.04.020	Đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống các loại, các cỡ	Cái, miếng, hộp	
156	N06.04.030	Gân nhân tạo các loại, các cỡ	Đoạn	
157	N06.04.040	Gốm sinh học dùng thay thế xương các loại, các cỡ	Cái	
158	N06.04.050	Khớp, ổ khớp (toàn phần hoặc bán phần) nhân tạo các loại, các cỡ (bao gồm cả chuỗi khớp)	Bộ	
	N06.04.051	Khớp háng toàn phần các loại, các cỡ	Bộ	Mức thanh toán 45.000.000 đồng/1bộ.
	N06.04.052	Khớp háng bán phần các loại, các cỡ	Bộ	Mức thanh toán 35.000.000 đồng/1bộ.
	N06.04.053	Khớp gối các loại, các cỡ	Bộ	Mức thanh toán 45.000.000 đồng/1bộ.
	N06.04.054	Khớp vai các loại, các cỡ	Bộ	Mức thanh toán 35.000.000 đồng/1bộ.
159	N06.04.060	Sụn nhân tạo các loại, các cỡ	Đoạn, miếng	
160	N06.04.070	Xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương các loại, các cỡ	Cái	
161	N06.04.080	Xương con (dùng trong phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm) các loại, các cỡ	Cái	
162	N06.04.090	Xương nhân tạo các loại, các cỡ	Đoạn, miếng	

	N06.05.000	6.5 Miếng vá, mảnh ghép		
163	N06.05.010	Màng vá sinh học các loại, các cỡ	Miếng	
164	N06.05.020	Mảnh ghép thoát vị bẹn, thành bụng các loại, các cỡ	Cái	
165	N06.05.030	Miếng vá khuyết sọ các loại, các cỡ	Miếng	
166	N06.05.040	Miếng vá tim, vá mạch máu các loại, các cỡ	Miếng	
	N06.06.000	6.6 Vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo khác		
167	N06.06.010	Da dùng trong cấy ghép các loại, các cỡ	Tấm, miếng	
168	N06.06.020	Màng sinh học khác dùng trong điều trị các loại, các cỡ	Tấm, miếng	
169	N06.06.030	Keo sinh học sử dụng trong điều trị các loại	Lọ, tuýp	
170	N06.06.040	Màng ối các loại, các cỡ	Tấm, miếng	
171	N06.06.050	Màng tái tạo mô nhân tạo các loại, các cỡ	Cái, miếng	
172	N06.06.060	Tế bào sừng, tế bào sợi nuôi cấy dùng trong điều trị bỏng hay các tổn thương khác các loại, các cỡ	Tấm, miếng	
173	N06.06.070	Màng não nhân tạo, miếng vá nhân tạo các loại, các cỡ	Cái, miếng	
174	N06.06.080	Màng nuôi, màng nuôi cấy, sản phẩm nuôi cấy các loại, các cỡ	Cái, miếng	
	N07.00.000	Nhóm 7. Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa		
	N07.01.000	7.1 Tim mạch và X- quang can thiệp		
175	N07.01.010	Bộ dụng cụ siêu âm trong lòng mạch các loại, các cỡ (bao gồm: đầu dò siêu âm và hệ thống máng trượt)	Bộ	
176	N07.01.020	Bộ dây truyền dung dịch liệt tim các loại, các cỡ	Bộ	
177	N07.01.030	Bộ điều trị nội mạch các loại, các cỡ (bao gồm: kim chọc, dây dẫn, catheter để luồn cáp quang, dây đốt)	Bộ	
178	N07.01.040	Bộ dụng cụ bóp thông liên nhĩ, thông liên thất, bóp ống động mạch, bóp tiêu nhĩ trái, bóp các đường rò bất thường trong tim mạch	Bộ	
179	N07.01.050	Bộ dụng cụ đặt stent graft các loại, các cỡ	Bộ	
180	N07.01.060	Bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF các loại, các cỡ	Bộ	
181	N07.01.070	Bộ dụng cụ điều trị rung nhĩ qua đường ống thông các loại, các cỡ	Bộ	

182	N07.01.080	Bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và dụng cụ để đưa vào lòng mạch (FFR) các loại, các cỡ	Bộ	
183	N07.01.090	Bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch vành các loại, các cỡ (bao gồm: dây dẫn cho đầu mũi khoan (rotawire), dung dịch bôi trơn (lubricant rotaglide), đầu mũi khoan (rotalink burr), thiết bị đẩy và hệ thống khí nén (rotalink rotablator advancer))	Bộ	
184	N07.01.100	Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: ống hút, vi ống thông, khoan huyết khối, giá đỡ kéo huyết khối...)	Bộ	
185	N07.01.110	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: kim chọc, dây dẫn, ống có van tạo đường vào lòng mạch - introducer sheath)	Bộ	
186	N07.01.120	Bộ dụng cụ nong van tim các loại, các cỡ (bao gồm: bóng nong và các phụ kiện đi kèm)	Bộ	
187	N07.01.130	Bộ dụng cụ nút mạch các loại, các cỡ	Bộ	
188	N07.01.140	Bộ dụng cụ thả coil các loại, các cỡ	Cái	
189	N07.01.150	Bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim (máy, điện cực, ...) các loại, các cỡ	Bộ	
190	N07.01.160	Bộ dụng cụ thay van tim qua đường ống thông, sửa van tim qua đường ống thông các loại, các cỡ	Bộ	
191	N07.01.170	Bộ dụng cụ thông tim thăm dò huyết động và chụp động mạch (ống thông để chụp động mạch vành, các động mạch khác, buồng tim) các loại, các cỡ	Bộ	
192	N07.01.180	Bộ dụng cụ thông tim thăm dò huyết động và chụp buồng tim các loại, các cỡ	Bộ	
193	N07.01.190	Bộ thả dù các loại, các cỡ	Bộ	
194	N07.01.200	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản dùng một lần các loại, các cỡ	Bộ	
195	N07.01.210	Bộ tim phổi nhân tạo các loại, các cỡ	Bộ	

	N07.01.211	Bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (bao gồm: - Phổi nhân tạo (bao gồm: bình chứa máu (reservoir), bộ phận trộn khí, bộ phận trao đổi nhiệt); - Hệ thống dây dẫn (circuit) kèm theo bộ phận bẫy khí; - Bộ phận lọc, quả lọc máu (fillter); - Cannuyn kết nối vào mạch máu (động mạch, tĩnh mạch); - Bộ phận kết nối (connector), các chạc ba nối vào dây)	Bộ	
	N07.01.212	Bộ tim phổi nhân tạo ECMO trong hồi sức cấp cứu (bao gồm: - Phổi nhân tạo (bộ phận trộn khí, bộ phận trao đổi nhiệt); - Dây dẫn (Circuit); - Bộ phận kết nối canuyn vào mạch máu (động mạch, tĩnh mạch); - Bình chứa máu kín (reservoir); - Hệ thống bơm ly tâm; - Bộ phận lọc máu, quả lọc máu (filter); - Hệ thống cảm biến dòng)	Bộ	
196	N07.01.220	Bơm áp lực các loại, các cỡ	Cái, bộ	
197	N07.01.230	Bơm áp lực cao trong chụp buồng tim mạch các loại, các cỡ	Bộ	
198	N07.01.240	Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ	Cái, bộ	
199	N07.01.250	Dây bơm áp lực cao, dây bơm cản quang áp lực cao các loại, các cỡ	Cái	
200	N07.01.260	Dây dẫn áp lực để đo dự trữ dòng chảy động mạch vành (FFR) các loại, các cỡ	Bộ	
201	N07.01.270	Dây dẫn đường (guide wire) các loại, các cỡ	Cái	
202	N07.01.280	Dù amplatzer, dù dạng lưới kim loại tự nở các loại, các cỡ	Cái, bộ	
203	N07.01.290	Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu động mạch vành và các động mạch khác để ngăn ngừa biến cố tắc mạch đoạn xa khi can thiệp các loại, các cỡ	Cái	

204	N07.01.300	Dụng cụ cố định mạch vành các loại, các cỡ	Cái	
205	N07.01.310	Dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại (dây dầy coils, dụng cụ cắt coils) các loại, các cỡ	Cái	
206	N07.01.320	Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...) các loại, các cỡ	Bộ	
207	N07.01.330	Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch các loại, các cỡ	Cái	
208	N07.01.340	Dụng cụ bào gọt lấy mảng xơ vữa thành mạch các loại, các cỡ	Cái	
209	N07.01.350	Dụng cụ thổi CO ₂ (blower) có đường bổ sung nước các loại, các cỡ	Cái	
210	N07.01.360	Dụng cụ treo mỗm tim các loại, các cỡ	Cái	
211	N07.01.370	Keo nút mạch các loại (onyx, histoacryl...)	Lọ, tuýp	
212	N07.01.380	Kim hút khí gốc động mạch các loại, các cỡ	Cái	
213	N07.01.390	Lưới lọc tĩnh mạch các loại, các cỡ	Cái	
214	N07.01.400	Máy tạo nhịp các loại, các cỡ (bao gồm: máy và hệ thống dây)	Bộ	
	N07.01.401	Máy tạo nhịp 1 buồng	Bộ	Mức thanh toán 42.000.000 đồng/1 bộ.
	N07.01.402	Máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ	Mức thanh toán 70.000.000 đồng/1 bộ.
	N07.01.403	Máy tạo nhịp 3 buồng tái đồng bộ cơ tim trong điều trị suy tim	Bộ	Mức thanh toán 240.000.000 đồng/1 bộ.
	N07.01.404	Máy tạo nhịp có phá rung cấy vào cơ thể	Bộ	Mức thanh toán 260.000.000 đồng/1 bộ.
215	N07.01.420	Shunt trong lòng động mạch vành, mạch cảnh, mạch ngoại biên các loại, các cỡ	Cái	
216	N07.01.430	Vật liệu nút mạch (hạt nhựa PVA, lipiodol,...) các loại, các cỡ	Miếng, thổi, lọ	
217	N07.01.440	Vật liệu nút mạch điều trị ung thư gan các loại, các cỡ	Miếng, thổi, lọ	
218	N07.01.450	Vật liệu nút mạch tạm thời (spongel) các loại, các cỡ	Miếng, thổi, lọ	
219	N07.01.460	Vì dây dẫn đường (micro guide wire) các loại, các cỡ	Cái	
220	N07.01.470	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) các loại, các cỡ	Cái	
221	N07.01.480	Bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim các loại, các cỡ	Bộ	

222	N07.01.490	Bóng kéo các loại, các cỡ	Cái, bộ	
223	N07.01.500	Phim X- quang các loại, các cỡ	Cái	Không thanh toán riêng.
	N07.02.000	7.2 Lọc máu, lọc màng bụng		
224	N07.02.010	Bộ lọc màng bụng cấp cứu sử dụng một lần các loại, các cỡ	Bộ	
225	N07.02.020	Bộ lọc màng bụng, bộ thăm phân phúc mạc (bao gồm: catheter chuyên dụng, đầu nối titanium, hệ thống dây nối)	Bộ	
226	N07.02.030	Bộ thay máu sử dụng một lần các loại, các cỡ	Bộ	
227	N07.02.040	Quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn các loại, các cỡ	Quả, bộ	
228	N07.02.050	Quả lọc và hệ thống dây dẫn trong kỹ thuật hấp thụ phân tử liên tục các loại, các cỡ	Bộ	
229	N07.02.060	Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong siêu lọc máu, lọc máu liên tục các loại, các cỡ	Quả, bộ	
230	N07.02.070	Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn trong lọc máu (hemodialysis) định kỳ (thận nhân tạo) các loại, các cỡ	Bộ	
231	N07.02.080	Quả lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ	Quả	
	N07.03.000	7.3 Mắt, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt		
232	N07.03.010	Bộ cố định ngoài kiểu cọc ép răng sử dụng trong điều trị các loại, các cỡ	Bộ	
233	N07.03.020	Bộ dao cùn mạc dùng một lần dùng trong phẫu thuật cắt dịch kính, võng mạc các loại, các cỡ	Bộ	
234	N07.03.030	Bộ tiền phòng nhân tạo dùng trong ghép giác mạc các loại, các cỡ	Bộ	
235	N07.03.040	Chất nhầy, dung dịch hỗ trợ dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco các loại	Lọ, ống	
236	N07.03.050	Chất nhuộm màu dùng trong phẫu thuật mắt các loại	Lọ, ml	
237	N07.03.060	Đầu cắt, bộ cắt (dịch kính, bao sau, màng đồng tử, thủy tinh thể) dùng một lần, nhiều lần các loại, các cỡ	Bộ, cái	
238	N07.03.070	Đầu cắt, nạo amidan nhanh, cắt cuốn mũi nhanh dùng một lần các loại, các cỡ	Bộ, cái	
239	N07.03.080	Đầu đốt điện đông nội nhãn dùng trong phẫu thuật cắt dịch kính các	Cái	

		loại, các cỡ		
240	N07.03.090	Đầu kim Phaco các loại, các cỡ	Chiếc	
241	N07.03.100	Đầu lạnh đông cùng mạc các loại, các cỡ	Chiếc	
242	N07.03.110	Đầu lưỡi cắt sử dụng trong cắt thanh quản, hút nạo mũi xoang, nạo VA dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	
243	N07.03.130	Dây cáp, dây dẫn sáng; đầu laser, đầu phát quang laser dùng trong phẫu thuật mắt các loại, các cỡ	Cái	
244	N07.03.140	Đinh nước cùng mạc các loại, các cỡ	Chiếc	
245	N07.03.150	Kéo nội nhãn các loại, các cỡ	Chiếc	
246	N07.03.160	Kẹp bóc màng ngăn trong (dùng trong phẫu thuật cắt dịch kính, võng mạc) dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	
247	N07.03.170	Meroches và các loại xỏ mũi, tai, xoang các loại, các cỡ	Cái	
248	N07.03.180	Nam châm đặt trong nội nhãn các loại, các cỡ	Bộ	
249	N07.03.190	Ống dẫn lưu, van dẫn lưu, dụng cụ thông áp lực nội nhãn dùng trong phẫu thuật Glôcôm (shunt, express Glaucoma filtration device) các loại, các cỡ	Cái	
250	N07.03.200	Ống silicon, đầu silicon, đai silicon, tấm silicon dùng trong phẫu thuật mắt các loại, các cỡ	Cái, lọ	
251	N07.03.210	Pince bóc màng dùng một lần hoặc nhiều lần trong phẫu thuật mắt các loại, các cỡ	Chiếc	
252	N07.03.220	Vòng căng bao thủy tinh thể các loại, các cỡ	Cái	
253	N07.03.230	Dung dịch nhũ tương tích điện dương bảo vệ bề mặt nhãn cầu	Ống, lọ	Thanh toán trong các dịch vụ kỹ thuật là thủ thuật, phẫu thuật có can thiệp bề mặt nhãn cầu. Không thanh toán riêng.
254	N07.03.240	Điện cực của máy dò thần kinh các loại, các cỡ	Cái	
255	N07.03.250	Tấm lót hút VAC các loại, các cỡ	Tấm, miếng	
256	N07.03.260	Van phát âm, thanh quản điện các loại, các cỡ	Cái	

257	N07.03.270	Vật liệu độn dùng trong phẫu thuật mức nội nhãn các loại, các cỡ	Cái, miếng	
	N07.04.000	7.4 Tiêu hóa		
258	N07.04.010	Bộ dụng cụ phẫu thuật trĩ bằng dòng điện cao tần các loại, các cỡ (bao gồm: Bộ phẫu thuật trĩ (HCPT), kẹp cầm máu phẫu thuật trĩ, dụng cụ đông ngưng, bộ dây dẫn cao tần)	Bộ	
259	N07.04.020	Bộ mở thông dạ dày qua da các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, ống thông để nong, dây gắn miếng cố định)	Bộ	
260	N07.04.030	Bộ van nong hậu môn các loại, các cỡ	Bộ	
261	N07.04.040	Dụng cụ, máy khâu cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo các loại, các cỡ (bao gồm cả vòng, băng ghim khâu kèm theo)	Bộ	
262	N07.04.050	Dụng cụ, máy cắt, khâu nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Doppler các loại, các cỡ (bao gồm cả bộ đầu dò Doppler động mạch búi trĩ)	Bộ	
263	N07.04.060	Lọng cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, ruột non, trực tràng, đại tràng) các loại, các cỡ	Cái	
264	N07.04.070	Tấm nâng, màng nâng, lưới dùng trong điều trị và phẫu thuật các loại, các cỡ	Miếng, tấm	
265	N07.04.090	Dụng cụ lấy giun, sán, dị vật các loại, các cỡ	Bộ, cái	
266	N07.04.100	Rọ, bóng lấy sỏi, dị vật, polyp, bệnh phẩm các loại, các cỡ	Cái	
	N07.05.000	7.5 Tiết niệu		
267	N07.05.010	Băng đạn, ghim và dụng cụ cắt khâu nối trong tiết niệu các loại, các cỡ	Cái	
268	N07.05.020	Bộ đặt dẫn lưu thận qua da các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, ống thông để nong, ống thông (sonde) J-J, ống thông để đặt dẫn lưu ra ngoài)	Bộ, cái	
269	N07.05.030	Bộ dụng cụ dùng trong thăm phân phúc mạc các loại, các cỡ	Bộ	
270	N07.05.040	Bộ nong nhựa kèm amplatzer dùng trong tán sỏi thận qua da các loại, các cỡ	Bộ	
271	N07.05.050	Bộ nong niệu quản bằng nhựa các loại, các cỡ	Bộ	
272	N07.05.060	Đầu dò tán sỏi niệu quản các loại, các cỡ	Cái	

273	N07.05.070	Đầu tán sỏi, điện cực tán sỏi các loại, các cỡ	Cái	
274	N07.05.080	Dây cáp, đầu phát quang laser trong điều trị u xơ tuyến tiền liệt các loại, các cỡ	Cái	
275	N07.05.090	Điện cực cắt, đốt trong phẫu thuật nội soi cắt u tuyến tiền liệt các loại, các cỡ	Cái	
276	N07.05.100	Thông gió dormia trong nội soi lấy sỏi niệu quản các loại, các cỡ	Cái	
	N07.06.000	7.6 Chấn thương, chỉnh hình		
277	N07.06.010	Áo bột, nẹp bột các loại, các cỡ	Cái	
278	N07.06.020	Áo chỉnh hình cột sống, giày chỉnh hình các loại, các cỡ	Chiếc	
279	N07.06.030	Bộ dụng cụ đồ xi măng các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, xi măng, bơm áp lực đẩy xi măng)	Bộ	
280	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Cái, bộ	
281	N07.06.050	Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ	Cái, bộ	
282	N07.06.060	Thanh nâng ngực các loại, các cỡ	Cái	
283	N07.06.070	Xi-măng (cement) hóa học (dùng trong tạo hình thân đốt sống, tạo hình vòm sọ, khớp) các loại, các cỡ	Gram, lọ	
284	N07.06.080	Bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Cái	
285	N07.06.090	Vật liệu tạo hình xương hốc mắt (tám lót sán), vật liệu tạo hình hộp sọ các loại, các cỡ	Miếng, cái	
	N07.07.000	7.7 Huyết học, truyền máu		
286	N07.07.010	Bộ kit tách bạch cầu, tách tiểu cầu, tách huyết tương các loại, các cỡ	Bộ	
287	N07.07.020	Bộ kit tách tế bào gốc các loại, các cỡ	Bộ	
288	N07.07.030	Bộ kit xác định hòa hợp tổ chức các loại, các cỡ	Bộ	
289	N07.07.040	Phin lọc bạch cầu các loại, các cỡ	Cái	

	N08.00.000	Nhóm 8. Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác		
290	N08.00.010	Băng đạn, ghim khâu dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Cái	
291	N08.00.020	Băng ép tĩnh mạch các loại, các cỡ	Cái	
292	N08.00.030	Băng keo thử nhiệt các loại, các cỡ	Cuộn	
293	N08.00.040	Bao áp lực truyền dịch nhanh các loại, các cỡ	Cái	
294	N08.00.050	Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Cái	
295	N08.00.060	Bao bọc đầu thiết bị siêu âm các loại, các cỡ	Cái	
296	N08.00.070	Bao đo huyết áp sơ sinh, người lớn dùng một lần các loại, các cỡ	Chiếc	
297	N08.00.080	Bộ đặt dẫn lưu ổ dịch hoặc áp xe các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, ống nông, ống dẫn lưu)	Bộ	
298	N08.00.090	Bộ đặt đường truyền hóa chất các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, ống thông, dây dẫn)	Bộ	
299	N08.00.100	Bộ đầu dò dùng một lần, nhiều lần các loại, các cỡ	Bộ	
300	N08.00.110	Bộ đo áp lực nội sọ các loại, các cỡ	Bộ	
301	N08.00.120	Bộ đo dung lượng khí, bộ đo khí động mạch các loại, các cỡ	Bộ	
302	N08.00.130	Bộ đốt nhiệt điều trị khối u (bao gồm: Kim đốt nhiệt, dây nối, điện cực dán) các loại, các cỡ	Bộ	
303	N08.00.140	Bộ mở khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ	Bộ	
304	N08.00.150	Buồng tiêm truyền hóa chất các loại, các cỡ	Bộ	
305	N08.00.160	Đầu đo SpO ₂ (sensor) dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	
306	N08.00.170	Dây dẫn ánh sáng lạnh dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Chiếc	
307	N08.00.180	Đầu camera trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Bộ	
308	N08.00.190	Đầu côn các loại, các cỡ	Cái	
309	N08.00.200	Đầu dây tán sỏi đường mật nội soi các loại, các cỡ	Cái	
310	N08.00.210	Đầu đốt, dao hàn mạch các loại dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Chiếc	

311	N08.00.220	Đầu kim rửa hút dùng một lần sử dụng trong phẫu thuật chuyên khoa các loại, các cỡ	Cái	
312	N08.00.230	Dây cáp, đầu đo huyết áp xâm nhập (dome) các loại, các cỡ	Bộ	
313	N08.00.240	Đề lưỡi (gỗ, inox, sắt) các loại, các cỡ	Cái	
314	N08.00.250	Miếng dán điện cực, điện cực dán, đệm điện cực các loại, các cỡ	Cái, miếng, chiếc	
315	N08.00.260	Kìm, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ	Cái	
316	N08.00.300	Máng đặt ống thông	Cái	
317	N08.00.310	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Cái, chiếc	
318	N08.00.330	Mũi khoan dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay cầm)	Cái, bộ	
319	N08.00.340	Phin lọc khí các loại, các cỡ	Cái	
320	N08.00.350	Phin lọc vi khuẩn các loại, các cỡ	Cái	
321	N08.00.360	Stapler dùng một lần trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Bộ	
322	N08.00.370	Tấm giữ nhiệt các loại, các cỡ	Cái	
323	N08.00.380	Bộ gây tê ngoài màng cứng các loại, các cỡ	Bộ	
324	N08.00.400	Dây dẫn tín hiệu dùng trong đốt sóng cao tần các loại, các cỡ	Bộ	
325	N08.00.410	Dịch lọc máu liên tục các loại	Túi	
326	N08.00.420	Dung dịch bảo quản mô, tạng, giác mạc; dung dịch liệt tim các loại	ML, lít	
327	N08.00.430	Dụng cụ cấy hạt phóng xạ các loại, các cỡ	Bộ	
328	N08.00.440	Dụng cụ dẫn đường dùng trong phẫu thuật vi phẫu u não thất và quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính các loại, các cỡ	Bộ	
329	N08.00.450	Dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát (dụng cụ cấy, kim cấy cho cổ tử cung, tử cung, âm đạo, trực tràng, vú, các xoang, phần mềm, da, vòm mũi họng, thực quản, khí quản, phế quản, phổi, hạch ...) các loại, các cỡ	Bộ	

330	N08.00.460	Hạt vi cầu Resin gắn đồng vị phóng xạ Y-90 (kèm theo hộp bảo vệ phóng xạ, bình chia liều, ống đựng liều chuẩn, dây dẫn, kim-bơm tiêm hạt phóng xạ chuyên dụng)	Bộ	Thanh toán với tỷ lệ 40% trong trường hợp hợp ung thư gan nguyên phát chưa di căn hoặc ung thư gan thứ phát chưa di căn ngoài gan, không thể phẫu thuật.
331	N08.00.470	Troca nhựa dùng trong phẫu thuật nội soi các loại, các cỡ	Bộ, cái	
	N09.00.000	Nhóm 9. Các loại vật tư y tế thay thế sử dụng trong một số thiết bị chẩn đoán, điều trị		Không thanh toán riêng.
332	N09.00.010	Bóng đèn hồng ngoại các loại, các cỡ	Chiếc	
333	N09.00.020	Bóng đèn tử ngoại các loại, các cỡ	Chiếc	
334	N09.00.030	Bóng phát tia máy xạ trị gia tốc các loại, các cỡ	Cái	
335	N09.00.040	Bút phóng xạ đánh dấu chụp SPECT (pen point marker) các loại, các cỡ	Cái	
336	N09.00.050	Phantom các loại, các cỡ	Bộ	
337	N09.00.060	Tấm cố định phân thân dùng trong xạ trị gia tốc các loại, các cỡ	Cái	

Bảng kê danh mục vật tư y tế chưa được tính chi phí vào giá của dịch vụ kỹ thuật, khám bệnh, ngày giường điều trị hoặc thu trọn gói theo trường hợp bệnh sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BẢNG KÊ DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ CHƯA ĐƯỢC TÍNH CHI PHÍ VÀO GIÁ CỦA DỊCH VỤ KỸ THUẬT,
KHÁM BỆNH, NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ HOẶC THU TRỌN GÓI THEO TRƯỜNG HỢP BỆNH
SỬ DỤNG TẠI (tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)
(Áp dụng kể từ ngày.../.../...)**

[illegible]

II. Vật tư y tế quy định mức thanh toán																			
III. Vật tư y tế quy định tỷ lệ thanh toán																			
IV. Vật tư y tế tái sử dụng																			

Ghi chú:

- (*) Cột 1: Ghi số Quyết định và số thứ tự trong Quyết định phê duyệt kết quả trúng thầu, cách nhau dấu chấm. Ví dụ: 155.1 (Số QĐ 155, STT trong Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu là 1)
- (**) Cột 3: Ghi mã danh mục dùng chung; trường hợp chưa có mã Danh mục dùng chung ghi "Chưa có"

Nơi nhận:

- BHXH tỉnh/ huyện....;
- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT,

GIÁM ĐỐC
(ký tên, đóng dấu)

II. Vật tư y tế quy định mức thanh toán														
III. Vật tư y tế quy định tỷ lệ thanh toán														
IV. Vật tư y tế tái sử dụng														

Ghi chú:

(*) Cột 1: Ghi số Quyết định và số thứ tự trong Quyết định phê duyệt kết quả trúng thầu, cách nhau dấu chấm. Ví dụ: 155.1 (Số QĐ 155, STT trong Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu là 1)

(**) Cột 3: Ghi mã danh mục dùng chung; trường hợp chưa có mã Danh mục dùng chung ghi "Chưa có"

Nơi nhận:

- BHXH tỉnh/ huyện....;
- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT,

GIÁM ĐỐC
(ký tên, đóng dấu)